

**ỦY BAN NHÂN DÂN
ĐẶC KHU PHÚ QUỐC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **8338**/QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày **01** tháng **6** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước đặc khu Phú Quốc năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết 03/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Quyết định 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu Phú Quốc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương đặc khu Phú Quốc năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân đặc khu phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách đặc khu năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương đặc khu Phú Quốc năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 13076/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân đặc khu về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách đặc khu năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân đặc khu phê duyệt chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước đặc khu Phú Quốc năm 2025 điều chỉnh dự toán chi ngân sách đặc khu năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước đặc khu Phú Quốc năm 2025 (Các Biểu mẫu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch đặc khu Phú Quốc, Thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận :

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Đảng ủy đặc khu;
- HĐND đặc khu;
- CT và PCT. UBND đặc khu;
- Các phòng, ban thuộc UBND đặc khu;
- Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – An Giang;
- Tòa án nhân dân Khu vực 2 – An Giang;
- Công thông tin điện tử đặc khu;
- Cơ quan các đoàn thể đặc khu;
- LĐVP + đ/c Thật;
- Lưu: VT, PTCKH, lnxuan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Minh Trí



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 8338 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân
đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	3.521.636.842.810	3.726.164.822.209	204.527.979.399	105,81
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	561.945.000.000	770.353.979.399	208.408.979.399	137,09
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	67.200.000.000	217.675.593.056	150.475.593.056	323,92
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	494.745.000.000	552.678.386.343	57.933.386.343	111,71
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.128.329.857.680	1.124.448.857.680	-3.881.000.000	99,66
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	58.318.000.000	54.437.000.000	-3.881.000.000	93,35
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.070.011.857.680	1.070.011.857.680		100,00
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	1.417.682.774	1.417.682.774		100,00
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.829.944.302.356	1.829.944.302.356		100,00
B	TỔNG CHI NSDP	3.350.020.746.897	3.726.164.822.209	376.144.075.312	111,23
I	Tổng chi cân đối NSDP	3.316.103.201.599	1.570.285.950.048	-1.745.817.251.551	47,35
1	Chi đầu tư phát triển	1.755.771.755.635	545.100.596.303	-1.210.671.159.332	31,05
2	Chi thường xuyên	1.544.801.188.987	1.025.185.353.745	-519.615.835.242	66,36
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	15.530.256.977		-15.530.256.977	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	33.917.545.298	13.761.891.950	-20.155.653.348	40,57
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	26.129.545.298	13.761.891.950	-12.367.653.348	52,67
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.788.000.000		-7.788.000.000	-
III	Chi chuyển nguồn năm sau		2.140.973.531.494	2.140.973.531.494	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.143.448.717	1.143.448.717	
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 8338 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	6.068.300.000.000	6.068.300.000.000	4.783.081.955.549	2.601.715.964.529	78,82	42,87
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.068.300.000.000	6.068.300.000.000	2.951.719.970.419	770.353.979.399	48,64	12,69
I	Thu nội địa	6.068.300.000.000	6.068.300.000.000	2.971.483.687.626	770.163.010.399	48,97	12,69
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	57.000.000.000	57.000.000.000	55.942.575.443		98,14	-
-	Thuế giá trị gia tăng			55.693.097.497			
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			155.740.663			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			93.737.283			
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.800.000.000	6.800.000.000	13.784.056.757		202,71	-
-	Thuế giá trị gia tăng			8.307.352.736			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.438.208.075			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			38.495.946			
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22.500.000.000	22.500.000.000	42.588.868.312		189,28	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	602.400.000.000	602.400.000.000	662.659.156.003	457.620.950.635		
-	Thuế giá trị gia tăng			398.499.047.393	276.298.842.553		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			253.040.060.768	181.322.108.082		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			9.780.837.329			
-	Thuế tài nguyên			1.339.210.513			



STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	263.800.000.000	263.800.000.000	266.424.443.883		100,99	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	172.000.000.000	172.000.000.000	84.330.263.496		49,03	-
7	Lệ phí trước bạ	116.700.000.000	116.700.000.000	172.832.185.576	95.057.435.708	148,10	81,45
8	Phí, lệ phí	21.000.000.000	21.000.000.000	21.111.973.160	2.826.971.486	100,53	13,46
-	Phí, lệ phí TW			9.811.964.863			
-	Phí, lệ phí tỉnh			382.651.095			
-	Phí, lệ phí huyện			8.674.549.437	2.013.321.147		
-	Phí, lệ phí xã, phường			2.242.807.765	813.650.339		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.204.953.466	2.204.953.466		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	670.000.000.000	670.000.000.000	712.198.073.604	149.565.460.060	106,30	22,32
12	Tiền sử dụng đất	4.071.400.000.000	4.071.400.000.000	854.309.580.805	6.649.708.228	20,98	0,16
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	300.000.000	300.000.000	1.125.589.616		375,20	-
16	Thu khác ngân sách	64.400.000.000	64.400.000.000	81.971.967.505	56.237.530.816	127,29	87,33
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			-19.954.686.207			
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp			190.969.000	190.969.000		
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.417.682.774	1.417.682.774		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.829.944.302.356	1.829.944.302.356		





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: **8338** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **6** năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	3.350.020.746.897	3.726.164.822.209	111,23	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.316.103.201.599	1.562.497.950.048	47,12	
I	Chi đầu tư phát triển	1.755.771.755.635	545.100.596.303	31,05	
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.748.771.755.635	538.100.596.303	30,77	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		89.883.418.464		
-	Chi các hoạt động kinh tế		430.753.235.952		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		14.160.188.837		
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội		240.000.000		
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.000.000.000	7.000.000.000	100,00	
II	Chi thường xuyên	1.544.801.188.987	1.017.397.353.745	65,86	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	405.451.361.040	367.295.722.479	90,59	
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng	15.530.256.977			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	33.917.545.298	21.549.891.950	63,54	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	26.129.545.298	13.761.891.950		
1	Chương trình nông thôn mới	22.149.058.968	13.742.672.484		
	+ Xây dựng cơ bản	14.122.000.000	13.096.902.775		
	+ Thường xuyên	8.027.058.968	645.769.709		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	3.980.486.330	19.219.466		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+ Thường xuyên	3.980.486.330	19.219.466		
3	Chương trình phát triển vùng DTTS				
	+ Xây dựng cơ bản				
	+ Thường xuyên				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.788.000.000	7.788.000.000		
1	Xây dựng cơ bản (Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				
2	Thường xuyên	7.788.000.000	7.788.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.140.973.531.494		
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI				
E	CHI NỘP NS CẤP TRÊN		1.143.448.717		



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 8338 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân
 đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)	3.350.020.746.897	3.726.164.822.209	376.144.075.312	111,23
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.350.020.746.897	1.584.047.841.998	-1.765.972.904.899	47,28
I	Chi đầu tư phát triển	1.769.893.755.635	558.197.499.078	-1.211.696.256.557	31,54
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.762.893.755.635	551.197.499.078	-1.211.696.256.557	31,27
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		94.085.477.278	94.085.477.278	
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		3.345.900.803	3.345.900.803	
-	Chi văn hoá thông tin		6.210.163.293	6.210.163.293	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường		1.655.660.581	1.655.660.581	
-	Chi các hoạt động kinh tế		431.500.108.286	431.500.108.286	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		14.160.188.837	14.160.188.837	
-	Chi bảo đảm xã hội		240.000.000	240.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	7.000.000.000	7.000.000.000		100,00
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	1.564.596.734.285	1.025.850.342.920	-538.746.391.365	65,57
-	Chi quốc phòng	23.284.306.363	17.815.977.180	-5.468.329.183	76,51
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.477.012.500	1.336.208.207	-2.140.804.293	38,43
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	405.451.361.040	375.083.722.479	-30.367.638.561	92,51
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	180.000.000.000	166.356.406.518	-13.643.593.482	92,42
-	Chi văn hoá thông tin	15.244.411.596	14.625.520.259	-618.891.337	95,94
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.417.479.142	799.545.672	-617.933.470	56,41
-	Chi thể dục thể thao	921.633.550	491.143.858	-430.489.692	53,29
-	Chi bảo vệ môi trường	133.773.414.476	95.909.556.798	-37.863.857.678	71,70
-	Chi các hoạt động kinh tế	466.304.612.795	77.575.846.771	-388.728.766.024	16,64
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	282.662.810.430	242.132.956.266	-40.529.854.164	85,66
-	Chi đảm bảo xã hội	37.362.281.940	32.673.458.912	-4.688.823.028	87,45
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	14.697.410.453	1.050.000.000	-13.647.410.453	7,14
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng NSNN	15.530.256.977		-15.530.256.977	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		2.140.973.531.494	2.140.973.531.494	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.143.448.717	1.143.448.717	



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
 VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 (NĐ31-BM53A)**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Quyết định số: 8338 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

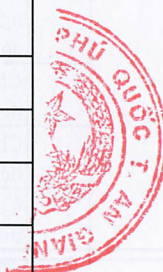
Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.350.020.746.897		3.350.020.746.897	3.726.164.822.209		3.726.164.822.209	111,23		111,23	
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.316.103.201.599		3.316.103.201.599	1.562.497.950.048		1.562.497.950.048	47,12		47,12	
I	Chi đầu tư phát triển	1.755.771.755.635		1.755.771.755.635	545.100.596.303		545.100.596.303	31,05		31,05	
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực + chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	1.755.771.755.635		1.755.771.755.635	545.100.596.303		545.100.596.303	31,05		31,05	
	Trong đó: chia theo lĩnh vực										
	-Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				89.883.418.464		89.883.418.464				
	-Chi các hoạt động kinh tế				430.753.235.952		430.753.235.952				
	-Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				14.160.188.837		14.160.188.837				
	-Chi văn hoá thông tin										
	-Chi bảo đảm xã hội				240.000.000		240.000.000				
	-Chi khoa học, công nghệ										
	Trong đó: chia theo nguồn vốn										



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				122.846.417.787		122.846.417.787				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã										
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS										
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				15.400.953.089		15.400.953.089				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
II	Chi thường xuyên	1.544.801.188.987		1.544.801.188.987	1.017.397.353.745		1.017.397.353.745	65,86		65,86	
	<i>Trong đó:</i>										
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	405.451.361.040		405.451.361.040	367.295.722.479		367.295.722.479	90,59		90,59	
2	Chi khoa học, công nghệ										
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay										
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính										
V	Dự phòng ngân sách	15.530.256.977		15.530.256.977							
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương										

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	33.917.545.298		33.917.545.298	21.549.891.950		21.549.891.950	63,54		63,54	
	<i>Trong đó:</i>										
	-Xây dựng cơ bản	14.122.000.000		14.122.000.000	13.096.902.775		13.096.902.775	92,74		92,74	
	-Thường xuyên	27.583.545.298		27.583.545.298	8.452.989.175		8.452.989.175	30,65		30,65	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	26.129.545.298		26.129.545.298	13.761.891.950		13.761.891.950	52,67		52,67	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	26.129.545.298		3.980.486.330	19.219.466		19.219.466	0,07		0,48	
	<i>Chi Đầu tư XDCB</i>										
	<i>Chi thường xuyên</i>	3.980.486.330		3.980.486.330	19.219.466		19.219.466	0,48		0,48	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	22.149.058.968		22.149.058.968	13.742.672.484		13.742.672.484	62,05		62,05	
	<i>Chi Đầu tư XDCB</i>	14.122.000.000		14.122.000.000	13.096.902.775		13.096.902.775	92,74		92,74	
	<i>Chi thường xuyên</i>	8.027.058.968		8.027.058.968	645.769.709		645.769.709	8,04		8,04	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTC										
	<i>Chi Đầu tư XDCB</i>										
	<i>Chi thường xuyên</i>										
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.788.000.000		7.788.000.000	7.788.000.000		7.788.000.000	100,00		100,00	
1	<i>Chi Đầu tư XDCB (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)</i>										
	Kè chống xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu ven sông Vàm cỏ tây- thành phố Tân An										
2	<i>Chi thường xuyên</i>	7.788.000.000		7.788.000.000	7.788.000.000		7.788.000.000	100,00		100,00	



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững										
	Chương trình Y tế- Dân số										
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư										
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa										
	Chương trình đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy										
	Chương trình Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và an toàn lao động										
	Chương trình Công nghệ thông tin										
	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội										
	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh										
	Chương trình giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	7.788.000.000		7.788.000.000	7.788.000.000		7.788.000.000	100,00		100,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN				2.140.973.531.494		2.140.973.531.494				
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.143.448.717		1.143.448.717				
E	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới										

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số: 839/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											Đơn vị tính: đồng			
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi bs quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS	Chi hỗ sung NS	Chi chuyển nguồn	So sánh (%)			
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG	Chi đầu tư
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		TỔNG CHI	3.015.595.649.702	1.497.527.241.821	1.491.938.862.583	26.129.545.298	14.122.000.000	12.007.545.298	3.726.164.822.209	545.100.596.303	1.025.185.353.745			13.761.891.950	13.096.902.775	664.989.175	1.143.448.717		2.140.973.531.494	36,40	68,71	92,74	5,54
1	1017961	- Trường Tiểu học Dương Đông 3	14.048.810.629		14.048.810.629				13.205.677.835		13.205.677.835											94,00	
2	1017965	- Trường Mầm non An Thới	6.871.229.140		6.871.229.140				6.710.871.363		6.710.871.363											97,67	
3	1017966	- Trường Trung học cơ sở Dương Đông 1	28.511.041.571		28.511.041.571				27.117.359.118		27.117.359.118											95,11	
4	1017967	- Trường mầm non Dương Đông	7.938.650.848		7.938.650.848				6.909.632.529		6.909.632.529											87,04	
5	1018251	- Trường Trung học cơ sở Dương Tô	6.262.455.569		6.262.455.569				6.172.556.844		6.172.556.844											98,56	
6	1018252	- Trường Trung học cơ sở An Thới 1	19.444.266.582		19.444.266.582				18.383.843.310		18.383.843.310											94,55	
7	1018253	- Trường tiểu học và trung học cơ sở Gành Dầu	17.987.513.837		17.987.513.837				16.270.929.768		16.270.929.768											90,46	
8	1018256	- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên Cụm đặc khu Phú Quốc	10.000.000		10.000.000				10.000.000		10.000.000											100,00	
9	1018257	- Trường tiểu học và trung học cơ sở Bãi Bón	11.171.129.938		11.171.129.938				9.970.488.343		9.970.488.343											89,25	
10	1018259	- Trường Tiểu học Dương Tô 1	11.317.706.589		11.317.706.589				10.944.120.222		10.944.120.222											96,70	
11	1018260	- Trường tiểu học và trung học cơ sở Hàm Ninh	17.966.333.676		17.966.333.676				17.203.074.481		17.203.074.481											95,75	
12	1018261	- Trường Tiểu học Cửa Dương 2	13.429.792.437		13.429.792.437				12.873.445.174		12.873.445.174											95,86	
13	1018262	- Trường Tiểu học Cửa Dương 1	7.705.813.237		7.705.813.237				7.349.166.064		7.349.166.064											95,37	
14	1018289	- Trường Tiểu học Dương Đông 4	17.092.438.616		17.092.438.616				16.791.016.920		16.791.016.920											98,24	
15	1018371	- Trường Tiểu học An Thới 3	17.659.325.573		17.659.325.573				14.482.197.944		14.482.197.944											82,01	
16	1018372	- Trường Tiểu học An Thới 2	11.507.516.460		11.507.516.460				11.000.852.027		11.000.852.027											95,60	
17	1018373	- Trường Tiểu học An Thới 1	13.649.083.976		13.649.083.976				13.271.616.769		13.271.616.769											97,23	
18	1018375	- Trường Tiểu học Dương Tô 2	11.821.358.633		11.821.358.633				11.009.528.887		11.009.528.887											93,13	
19	1018376	- Trường tiểu học và trung học cơ sở An Thới 2	24.175.204.382		24.175.204.382				23.597.484.888		23.597.484.888											97,61	
20	1025040	- Trường Trung học phổ thông An Thới	75.000.000		75.000.000				75.000.000		75.000.000											100,00	
21	1053170	- Trường Trung học phổ thông Phú Quốc	75.000.000		75.000.000				75.000.000		75.000.000											100,00	
22	1053806	- Viên Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - An Giang	250.000.000		250.000.000				250.000.000		250.000.000											100,00	
23	1084923	- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Quốc	129.393.105.436		129.393.105.436				81.610.205.149		81.610.205.149											63,07	
24	1086192	- Trường Mầm non Hàm Ninh	5.056.603.701		5.056.603.701				4.855.007.917		4.855.007.917											96,01	
25	1094272	- Trường Tiểu học Dương Đông 1	17.438.377.983		17.438.377.983				17.076.875.232		17.076.875.232											97,93	

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán													So sánh (%)						
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi bs quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS	Chi bổ sung NS	Chi chuyển	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG						
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						cấp trên	cấp dưới	nguồn	không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
26	1094273	- Trường Tiểu học Dương Đông 2	12.162.068.909		12.162.068.909				11.360.310.831		11.360.310.831											93,41						
27	1094276	- Trường Trung học cơ sở Dương Đông 2	15.932.122.349		15.932.122.349				15.461.329.321		15.461.329.321											97,05						
28	1094279	- Trường tiểu học và trung học cơ sở Bãi Thơm	15.757.971.748		15.757.971.748				11.866.548.455		11.866.548.455											75,31						
29	1094284	- Trường tiểu học và trung học cơ sở Cửa Dương	12.062.045.298		12.062.045.298				11.166.899.809		11.166.899.809											92,58						
30	1105812	- Trường Trung học phổ thông Dương Đông	75.000.000		75.000.000				75.000.000		75.000.000											100,00						
31	1118806	- Đội Kiểm tra trật tự đô thị đặc khu Phú Quốc	2.423.237.418		2.423.237.418				2.423.237.418		2.423.237.418											100,00						
32	1123595	- Trường Mầm Non Cửa Cạn	4.469.556.371		4.469.556.371				4.118.068.337		4.118.068.337											92,14						
33	1123817	- Trường Mầm Non Gành Dầu	4.341.426.787		4.341.426.787				4.080.006.754		4.080.006.754											93,98						
34	1124178	- Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Đặc khu Phú Quốc	306.976.008.452		306.976.008.452																	0,00						
35	1124895	- Trường Mầm Non Bãi Thơm	4.167.464.422		4.167.464.422				3.926.112.121		3.926.112.121											94,21						
36	1124896	- Trường Mầm Non Cửa Dương	4.858.723.159		4.858.723.159				4.648.308.703		4.648.308.703											95,67						
37	1124898	- Trường Mầm Non Hồ Thị Nghiễm	5.174.987.553		5.174.987.553				4.779.817.716		4.779.817.716											92,36						
38	1130487	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cửa Cạn	15.133.133.927		15.133.133.927				14.598.337.041		14.598.337.041											96,47						
39	1131114	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trục	21.771.975.418		21.771.975.418				21.317.612.435		21.317.612.435											97,91						
40	1134794	- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	25.645.198.025		25.645.198.025																	0,00						
41	1135326	- Kho Bạc Nhà nước Khu vực XX	65.000.000		65.000.000				65.000.000		65.000.000											100,00						
42	1136509	- UBND Đặc khu Phú Quốc	202.045.713.083		202.045.713.083				182.852.575.584		182.852.575.584											90,50						
43	1144973	- Phòng Tài chính - Kế hoạch đặc khu Phú Quốc	255.627.767.098		255.422.193.680	205.573.418	205.573.418	252.245.906.436	252.040.333.018				205.573.418	205.573.418								98,68	100,00					
44	1146687	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đặc khu Phú Quốc	45.628.480.521		43.442.663.410	2.185.817.111	2.185.817.111	31.106.057.537	30.672.250.064			433.807.473	433.807.473									70,60	19,85					
45	1147958	- Phòng Văn hoá - Xã hội đặc khu Phú Quốc	45.873.592.984		42.583.883.479	3.289.709.505	3.289.709.505	36.209.305.121	36.208.165.121			1.140.000	1.140.000									85,03	0,03					
46	1148259	- Ủy ban MTTQ Việt Nam đặc khu Phú Quốc	11.361.372.650		11.361.372.650			9.976.642.665	9.976.642.665													87,81						
47	1148260	- Trung tâm Phục vụ hành chính công đặc khu Phú Quốc	5.864.760.609		5.864.760.609			5.669.389.549	5.669.389.549													96,67						
48	1149253	- Văn phòng Đảng Ủy Đặc khu Phú Quốc	16.789.514.751		16.789.514.751			16.191.812.688	16.191.812.688													96,44						
49	1151786	- Văn phòng HĐND và UBND đặc khu Phú Quốc	15.520.163.897		15.520.163.897			12.851.565.867	12.851.565.867													82,81						
50	1152279	- Trung tâm Chính trị đặc khu Phú Quốc	4.366.304.321		4.366.304.321			1.489.319.343	1.489.319.343													34,11						
51	1153885	- Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh đặc khu Phú Quốc	11.734.710.094		11.734.710.094			10.457.722.631	10.457.722.631													89,12						
52	1156571	- Phòng Nông nghiệp và Môi Trường đặc khu Phú Quốc	20.070.374.224		13.743.928.960	6.326.445.264	6.326.445.264	9.697.505.774	9.673.037.490			24.468.284	24.468.284									70,38	0,39					
53	2831078	- Mã tổ chức ngân sách Đặc khu Phú Quốc	189.975.000		189.975.000			2.187.739.143.770					1.143.448.717		2.186.595.695.053							0,00						
54	3024912	- Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Quốc	7.000.000.000		7.000.000.000			7.000.000.000	7.000.000.000													0,00						
55	7060665	- Hạ tầng khu tái định cư Suối Lớn						5.168.322.984	5.168.322.984																			

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi bs quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS	Chi bổ sung NS	Chi chuyển	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG	
				không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	phí tiền vay	trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	cấp trên	cấp dưới	nguồn	không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
56	7230737	- Dự án Đường nhân dân số 3 - Khu vực Bãi Trướng	11.000.000	11.000.000																	0,00		
57	7246562	- Khu tái định cư xã Hàm Ninh (CGĐ)																					
58	7417465	- Khu tái định cư xã Bãi Thơm							46.557.921.210	46.557.921.210													
59	7518929	- Đầu tư xây dựng công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc	277.000.000.000	277.000.000.000					20.327.425.000	20.327.425.000											7,34		
60	7563444	- Trồng mới cây xanh từ ngã 3 Công Bình đến ngã 3 Sân Bay trên tuyến An Thới - Dương Đông							19.999.761	19.999.761													
61	7682125	- Phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án phát triển kinh tế - xã hội khu vực Dương Tơ - An Thới	42.000.000.000	42.000.000.000					16.262.643.564	16.262.643.564											38,72		
62	7702176	- Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã Hàm Ninh							30.000.000	30.000.000													
63	7702625	- Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công trên địa bàn thị trấn An Thới							120.000.000	120.000.000													
64	7702626	- Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã Cửa							30.000.000	30.000.000													
65	7732858	- Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công trên địa bàn xã Bãi Thơm							30.000.000	30.000.000													
66	7774594	- Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công trên địa bàn thị trấn Dương Đông	30.000.000	30.000.000					30.000.000	30.000.000											100,00		
67	7818547	- Đường ven biển Bãi Trướng	90.355.000.000	90.355.000.000					42.491.195.340	42.491.195.340											47,03		
68	7818558	- Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông							6.073.231.104	6.073.231.104													
69	7855075	- Trường Mầm Non An Thới							372.427.774	372.427.774													
70	7881799	- Khu tái định cư Đồng Cây Sao							483.846.143	483.846.143													
71	7881801	- Đường Suối Cái - Rach Vem							310.000.000	310.000.000													
72	7941736	- Đường Suối Cái - Gành Dầu (đoạn từ ngã ba Rach Vem - Gành Dầu)							1.970.344.849	1.970.344.849													
73	7943309	- Đường nhánh 2 - Khu vực Bãi Trướng							14.896.551.811	14.896.551.811													
74	7964154	- Đường vào đền thờ các Anh hùng liệt sĩ							103.944	103.944													
75	7972564	- Tuyến đường đầu nối từ đường Rach Vem - Gành Dầu vào dự án Đảo Lam Ngọc	141.000.000	141.000.000					140.407.290	140.407.290											99,58		
76	8005773	- Thoát nước các tuyến đường tỉnh lộ trên địa bàn thành phố Phú Quốc	43.317.000.000	43.317.000.000					43.317.000.000	43.317.000.000											100,00		
77	8015218	- Sửa chữa các điểm trường 2025	2.719.000.000	2.719.000.000					2.694.374.306	2.694.374.306											99,09		
78	8017950	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cửa Cạn	618.000.000	618.000.000					617.295.897	617.295.897											99,89		
79	8023845	- Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc (6,0187ha)	1.792.000.000	1.792.000.000					1.746.127.326	1.746.127.326											97,44		

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán												So sánh (%)									
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi bs quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS	Chi bổ sung NS	Chi chuyển	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG								
						không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Tổng số						Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số						Chi đầu tư	Chi thường xuyên	cấp trên	cấp dưới	nguồn	không kể CTMT QG	không kể CTMT QG	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
80	8030398	- Giao thông nông thôn phường Dương Đông năm 2023	115.000.000	115.000.000					75.067.582	75.067.582														65,28						
81	8030399	- Giao thông nông thôn xã Cửa Cạn năm 2023	416.860.660	416.860.660					369.537.659	369.537.659															88,65					
82	8030400	- Giao thông nông thôn xã Dương Tơ năm 2023	698.886.154	698.886.154					638.008.611	638.008.611															91,29					
83	8030402	- Giao thông nông thôn phường An Thới năm 2023	80.000.000	80.000.000					27.749.352	27.749.352															34,69					
84	8030405	- Đường và cầu Dinh Bà xã Hàm Ninh	406.000.000	406.000.000					405.085.443	405.085.443															99,77					
85	8030407	- Hạ tầng khung và các khu chức năng thuộc Khu dân cư và tái định cư Đồng Cây Sao (167ha)																												
86	8032199	- Trạm Y tế phường Dương Đông	3.065.000.000	3.065.000.000					3.063.753.050	3.063.753.050															99,96					
87	8051354	- Trường mầm non Dương Đông tại khu 67ha	22.533.000.000	22.533.000.000					16.452.221.426	16.452.221.426															73,01					
88	8054337	- Trường THCS và THCS Dương Đông tại khu 67ha	30.773.000.000	30.773.000.000					21.410.323.420	21.410.323.420															69,58					
89	8072549	- Trường THCS Dương Đông 1	11.699.000.000	11.699.000.000					11.620.426.496	11.620.426.496															99,33					
90	8074606	- Tuyến đường từ ngã ba Cầu Sấu đến khu phố 7 phường An Thới	80.000.000	80.000.000					43.185.152	43.185.152															53,98					
91	8078337	- XDM nhà vệ sinh, cống hàng rào, sân nền, hệ thống thoát nước các điểm trường	8.037.000.000	8.037.000.000					8.037.000.000	8.037.000.000															100,00					
92	8078338	- Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng Hội trường và các trụ sở ấp tại xã Cửa Dương	3.247.933.296	3.247.933.296					3.238.748.178	3.238.748.178															99,72					
93	8078339	- Trường TH-THCS Bãi Bón	9.750.000.000	9.750.000.000					9.750.000.000	9.750.000.000															100,00					
94	8078340	- Nâng cấp, cải tạo phòng tiếp khách và phòng truyền thống Thành ủy	411.000.000	411.000.000					402.696.425	402.696.425															97,98					
95	8078987	- Cải tạo, sửa chữa dãy nhà làm việc, hàng rào, sân nền, thoát nước thuộc trụ sở UBND thành phố Phú Quốc	5.409.245.773	5.409.245.773					5.352.727.703	5.352.727.703															98,96					
96	8079480	- Xây dựng mới khối hành chính quản trị, phòng hoạt động Đối, hàng rào, sân nền và nhà xe các điểm trường	2.292.000.000	2.292.000.000					2.253.880.105	2.253.880.105															98,34					
97	8079481	- Trung tâm hành chính phường An Thới	147.000.000	147.000.000					146.700.000	146.700.000															99,80					
98	8079482	- Trường TH Cửa Dương 2	10.140.000.000	10.140.000.000					10.095.673.225	10.095.673.225															99,56					
99	8095846	- Nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thành phố Phú Quốc	12.000.000.000	12.000.000.000					9.141.982.212	9.141.982.212															76,18					
100	8095848	- Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho hội trường các xã phường trên địa bàn thành phố Phú Quốc	1.335.000.000	1.335.000.000					1.297.882.741	1.297.882.741															97,22					
101	8095849	- Đường đầu nối xung quanh Quảng trường và Trung tâm Hành chính	12.000.000.000	12.000.000.000					6.799.717.107	6.799.717.107															56,66					
102	8099685	- Đường từ ngã tư Đồng Đào đến ngã tư Bãi Vòng	102.000.000	102.000.000					97.270.060	97.270.060															95,36					
103	8110261	- Bờ kè rạch Ông Trĩ (giai đoạn 2)	25.000.000.000	25.000.000.000					3.029.393.044	3.029.393.044															12,12					
104	8118324	- Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Trâm	146.831.808.372	146.831.808.372					60.704.952.494	60.704.952.494															41,34					

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)				
			Tổng số	Chỉ đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi bs quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS	Chi bổ sung NS	Chi chuyển	Chỉ đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG		
				không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Tổng số	Chỉ đầu tư	Chi thường xuyên		không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	phí tiền vay	trữ tài chính	Tổng số	Chỉ đầu tư	Chi thường xuyên		cấp trên	cấp dưới	nguồn	không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Chỉ đầu tư	Chi thường xuyên
105	8119212	- Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc Hội Cựu Chiến binh thành phố và UBND các xã	10.000.000	10.000.000																	0,00			
106	8120882	- Đường dẫn vào bãi rác tam Đồng Cây Sao	1.057.000.000	1.057.000.000					1.050.613.857	1.050.613.857											99,40			
107	8124262	- Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sân bay cũ Phú Quốc	1.518.000.000	1.518.000.000					903.921.400	903.921.400											59,55			
108	8126660	- Xây dựng mới hệ thống phòng cháy chữa cháy các chợ thuộc phường An Thới	10.000.000	10.000.000																	0,00			
109	8126661	- XDM các trường học đạt chuẩn quốc gia	2.300.000.000	2.300.000.000					459.163.823	459.163.823											19,96			
110	8126662	- Xây dựng tường rào các điểm trường trên địa bàn thành phố Phú Quốc	6.750.000.000	6.750.000.000					6.120.631.992	6.120.631.992											90,68			
111	8126663	- Nâng cấp, cải tạo các phòng ban và chỉnh trang đô thị	1.550.000.000	1.550.000.000					360.367.130	360.367.130											23,25			
112	8130288	- KHU DU LỊCH SINH THÁI GÀM GHI RESORT	10.014.354.822	10.014.354.822					10.014.354.822	10.014.354.822											100,00			
113	8130683	- Cải tạo, sửa chữa Công viên Bạch Đằng	1.046.000.000	1.046.000.000					1.019.136.114	1.019.136.114											97,43			
114	8130684	- Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường	10.000.000	10.000.000																	0,00			
115	8131160	- Khu dân cư sinh thái Rạch Vem và Trung tâm nông nghiệp và Hải Dương kỹ thuật cao	78.846.152.744	78.846.152.744					78.846.152.744	78.846.152.744											100,00			
116	8138135	- Mua mới Tờ máy phát điện cho Trạm phát điện xã Thổ Châu	5.178.000.000	5.178.000.000					5.141.612.190	5.141.612.190											99,30			
117	8138136	- Đường tam qua nhà ga sân bay cũ	539.000.000	539.000.000					536.356.780	536.356.780											99,51			
118	8138137	- Đường bê tông qua nhà máy xử lý rác	1.107.000.000	1.107.000.000					1.101.126.654	1.101.126.654											99,47			
119	8139553	- Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Dã Chông	1.125.000.000			1.125.000.000	1.125.000.000		1.071.306.800					1.071.306.800	1.071.306.800								95,23	
120	8140154	- Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Cửa Cạn	1.111.000.000			1.111.000.000	1.111.000.000		1.110.129.026					1.110.129.026	1.110.129.026								99,92	
121	8140155	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cửa Cạn	285.000.000			285.000.000	285.000.000		282.147.753					282.147.753	282.147.753								99,00	
122	8140156	- Xây dựng cơ sở nuôi ong bảo vệ môi trường nông thôn	173.000.000			173.000.000	173.000.000		166.774.397					166.774.397	166.774.397								96,40	
123	8140157	- Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Cửa Cạn (HM: mái che sân khấu và nhà vệ sinh)	170.000.000			170.000.000	170.000.000																0,00	
124	8140158	- Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Gành Dầu	165.000.000			165.000.000	165.000.000		163.927.893					163.927.893	163.927.893								99,35	
125	8140159	- Nâng cấp Trường TH-THCS Bãi Thơm	1.180.000.000			1.180.000.000	1.180.000.000		1.175.322.762					1.175.322.762	1.175.322.762								99,60	
126	8140160	- Nâng cấp, sửa chữa Trường TH-THCS; Trường mầm non xã Bãi Thơm	162.000.000			162.000.000	162.000.000		159.578.476					159.578.476	159.578.476								98,51	
127	8141259	- Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Hàm Ninh	2.817.000.000			2.817.000.000	2.817.000.000		2.355.128.086					2.355.128.086	2.355.128.086								83,60	
128	8141260	- Xây dựng nhà Văn hóa ấp Bãi Bón	1.323.000.000			1.323.000.000	1.323.000.000		1.323.000.000					1.323.000.000	1.323.000.000								100,00	
129	8141261	- Đường GTNT số 2 "nhà bà Châu và nhà ông Đàm"; Đường GTNT số 3 "nhà ông Hén đến nhà ông Thi"	660.000.000			660.000.000	660.000.000		582.944.441					582.944.441	582.944.441								88,32	

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán													So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi bs quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS	Chi bổ sung NS	Chi chuyển	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			
				không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	phí tiền vay	trừ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	cấp trên	cấp dưới	nguồn	không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		
130	8141545	- Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Dương Tơ 1	943.000.000			943.000.000	943.000.000		942.290.712						942.290.712	942.290.712									99,92
131	8141546	- Nâng cấp, cải tạo Trường THCS Dương Tơ	930.000.000			930.000.000	930.000.000		875.893.353						875.893.353	875.893.353									94,18
132	8142533	- Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa kết hợp trụ số 02 ấp (Cửa Lấp và Suối Lớn)	217.000.000			217.000.000	217.000.000		205.863.816						205.863.816	205.863.816									94,87
133	8143855	- Nâng cấp nhà Văn hóa ấp Xóm Mới	147.000.000			147.000.000	147.000.000		144.735.565						144.735.565	144.735.565									98,46
134	8146480	- Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Dương Tơ 2 (điểm Cửa Lấp)	250.000.000			250.000.000	250.000.000		225.445.742						225.445.742	225.445.742									90,18
135	8146482	- Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Dương Tơ 2	930.000.000			930.000.000	930.000.000		823.527.769						823.527.769	823.527.769									88,55
136	8148412	- Khu tái định cư phường An Thới	300.000.000	300.000.000																		0,00			
137	8148413	- Khu tái định cư Hẻm Ninh mở rộng	10.000.000	10.000.000																		0,00			
138	8148414	- Khu tái định cư An Thới (7,075ha)	200.000.000	200.000.000					200.000.000	200.000.000												100,00			
139	8148424	- Khu tái định cư phường Dương Đông	10.000.000	10.000.000																		0,00			
140	8149136	- Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa xã Cửa Dương																							
141	8150988	- Khu tái định cư tại ấp Suối Mây	5.000.000	5.000.000																		0,00			
142	8150989	- Nâng cấp, cải tạo khu tái định cư Gành Dầu	10.000.000	10.000.000																		0,00			
143	8150991	- Khu tái định cư xã Cửa Cạn	5.000.000	5.000.000																		0,00			
144	8150992	- Khu tái định cư Hòn Thơm	200.000.000	200.000.000					200.000.000	200.000.000												100,00			
145	8150993	- Nâng cấp, cải tạo đường GTNT và xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại tổ 3 ấp Đường Bào	886.000.000			886.000.000	886.000.000		849.463.374						849.463.374	849.463.374									95,88
146	8150994	- Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại tổ 4 ấp Cửa Lấp	648.000.000			648.000.000	648.000.000		639.422.810						639.422.810	639.422.810									98,68
147	8160241	- Dự án thành phần: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973)-	1.000.000.000	1.000.000.000					405.000.000	405.000.000												40,50			
148	8160321	- Dự án thành phần: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	32.000.000.000	32.000.000.000					418.600.000	418.600.000												1,31			
149	8160323	- Dự án thành phần: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Dự án Đại lộ APEC	1.000.000.000	1.000.000.000					200.000.000	200.000.000												20,00			
150	8160417	- Khu Tái định cư Hồ Suối Lớn	4.000.000.000	4.000.000.000					3.986.461.410	3.986.461.410												99,66			
151	8160418	- Khu Tái định cư Hẻm Ninh	319.000.000.000	319.000.000.000					37.677.277.914	37.677.277.914												11,81			
152	8160419	- Khu Tái định cư Cửa Cạn	255.000.000.000	255.000.000.000					4.586.553.025	4.586.553.025												1,80			
153	8160420	- Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư An Thới	4.000.000.000	4.000.000.000					2.950.000.000	2.950.000.000												73,75			

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi	Chi bs quỹ dự	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung NS	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi trương trình MTQG	
				không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	phí tiền vay	trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		cấp dưới	nguồn	không kể CTMTQG	không kể CTMTQG	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
154	8162779	- Thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư An Thới	1.000.000.000	1.000.000.000					300.000.000	300.000.000										30,00			
155	8163776	- Cải tạo, nâng cấp phòng chuyên môn và nhà ăn thuộc UBND đặc khu	3.480.000.000	3.480.000.000					3.361.066.660	3.361.066.660										96,58			
156	8166097	- Thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư Hồ Suối Lớn	1.819.000.000	1.819.000.000					119.000.000	119.000.000										6,54			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ PHƯỜNG NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Quyết định số 8338/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)			
		TỔNG SỐ	Bao gồm			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN		Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN		Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
	Tổng số	3.015.595.649.702	1.497.527.241.821	1.491.938.862.583	26.129.545.298	3.726.164.822.209	545.100.596.303	89.883.418.464		1.025.185.353.745	375.083.722.479		13.761.891.950	13.096.902.775	664.989.175	2.140.973.531.494	1.143.448.717	125,08	36,40	68,71	52,67
1	1017961 - Trường Tiểu học Dương Đông 3	14.048.810.629		14.048.810.629		13.205.677.835				13.205.677.835	13.205.677.835							94,00		94,00	
2	1017965 - Trường Mầm non An Thới	6.871.229.140		6.871.229.140		6.710.871.363				6.710.871.363	6.710.871.363							97,67		97,67	
3	1017966 - Trường Trung học cơ sở Dương Đông 1	28.511.041.571		28.511.041.571		27.117.359.118				27.117.359.118	27.117.359.118							95,11		95,11	
4	1017967 - Trường mầm non Dương Đông 2	7.938.650.848		7.938.650.848		6.909.632.529				6.909.632.529	6.909.632.529							87,04		87,04	
5	1018251 - Trường Trung học cơ sở Dương Tơ	6.262.455.569		6.262.455.569		6.172.556.844				6.172.556.844	6.172.556.844							98,56		98,56	
6	1018252 - Trường Trung học cơ sở An Thới 1	19.444.266.582		19.444.266.582		18.383.843.310				18.383.843.310	18.383.843.310							94,55		94,55	
7	1018253 - Trường tiểu học và trung học cơ sở Gành Dầu	17.987.513.837		17.987.513.837		16.270.929.768				16.270.929.768	16.270.929.768							90,46		90,46	
8	1018256 - Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên Cụm đặc khu Phú Quốc	10.000.000		10.000.000		10.000.000				10.000.000								100,00		100,00	
9	1018257 - Trường tiểu học và trung học cơ sở Bãi Bón	11.171.129.938		11.171.129.938		9.970.488.343				9.970.488.343	9.970.488.343							89,25		89,25	
10	1018259 - Trường Tiểu học Dương Tơ 1	11.317.706.589		11.317.706.589		10.944.120.222				10.944.120.222	10.944.120.222							96,70		96,70	
11	1018260 - Trường tiểu học và trung học cơ sở Hàm Ninh	17.966.333.676		17.966.333.676		17.203.074.481				17.203.074.481	17.203.074.481							95,75		95,75	
12	1018261 - Trường Tiểu học Cửa Dương 2	13.429.792.437		13.429.792.437		12.873.445.174				12.873.445.174	12.873.445.174							95,86		95,86	
13	1018262 - Trường Tiểu học Cửa Dương 1	7.705.813.237		7.705.813.237		7.349.166.064				7.349.166.064	7.349.166.064							95,37		95,37	
14	1018289 - Trường Tiểu học Dương Đông 4	17.092.438.616		17.092.438.616		16.791.016.920				16.791.016.920	16.791.016.920							98,24		98,24	
15	1018371 - Trường Tiểu học An Thới 3	17.659.325.573		17.659.325.573		14.482.197.944				14.482.197.944	14.482.197.944							82,01		82,01	
16	1018372 - Trường Tiểu học An Thới 2	11.507.516.460		11.507.516.460		11.000.852.027				11.000.852.027	11.000.852.027							95,60		95,60	
17	1018373 - Trường Tiểu học An Thới 1	13.649.083.976		13.649.083.976		13.271.616.769				13.271.616.769	13.271.616.769							97,23		97,23	
18	1018375 - Trường Tiểu học Dương Tơ 2	11.821.358.633		11.821.358.633		11.009.528.887				11.009.528.887	11.009.528.887							93,13		93,13	
19	1018376 - Trường tiểu học và trung học cơ sở An Thới 2	24.175.204.382		24.175.204.382		23.597.484.888				23.597.484.888	23.597.484.888							97,61		97,61	

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán				So sánh (%)			
		Bao gồm		TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		
		Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHICN	Tổng số	Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHICN	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên
20	1025040 - Trường Trung học phổ thông An Thôn	75.000.000	75.000.000	75.000.000				75.000.000					100,00
21	1053170 - Trường Trung học phổ thông Phú Quốc	75.000.000	75.000.000	75.000.000				75.000.000					100,00
22	1022800 - Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - An	250.000.000	250.000.000	250.000.000				250.000.000					100,00
23	1073911 - UBND xã Cù Dương												
24	1074048 - UBND Xã Hàm Ninh												
25	1074049 - UBND xã Dương Tơ												
26	1074140 - UBND phường An Thôn												
27	1074141 - UBND Xã Bãi Thơm												
28	1074145 - UBND xã Cù Can												
29	1074146 - UBND xã Giành Dấu												
30	1080895 - UBND phường Dương Đông												
31	1084923 - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Quốc	129.393.105.436	129.393.105.436	81.610.205.149				81.610.205.149				63,07	63,07
32	1086192 - Trường Mầm non Hàm Ninh	5.056.603.701	5.056.603.701	4.855.007.917				4.855.007.917				96,01	96,01
33	1094272 - Trường Tiểu học Dương Đông 1	17.438.377.983	17.438.377.983	17.076.875.232				17.076.875.232				97,93	97,93
34	1094273 - Trường Tiểu học Dương Đông 2	12.162.068.909	12.162.068.909	11.360.310.831				11.360.310.831				93,41	93,41
35	1094276 - Trường Trung học cơ sở Dương Đông 2	15.932.122.349	15.932.122.349	15.461.329.321				15.461.329.321				97,05	97,05
36	1094279 - Trường Tiểu học và trung học cơ sở Cù Dương	15.757.971.748	15.757.971.748	11.866.548.455				11.866.548.455				75,31	75,31
37	1094284 - Trường Tiểu học và trung học cơ sở Cù Dương	12.062.045.298	12.062.045.298	11.166.899.809				11.166.899.809				92,58	92,58
38	1105812 - Trường Trung học phổ thông Dương Đông	75.000.000	75.000.000	75.000.000				75.000.000				100,00	100,00
39	1118806 - Đội Kiểm tra trật tự đô thị đặc khu Phú Quốc	2.423.237.418	2.423.237.418	2.423.237.418				2.423.237.418				100,00	100,00
40	1123595 - Trường Mầm non Cù Can	4.469.556.371	4.469.556.371	4.118.068.337				4.118.068.337				92,14	92,14
41	1123817 - Trường Mầm non Giành Dấu	4.341.426.787	4.341.426.787	4.080.006.754				4.080.006.754				93,98	93,98
42	1124178 - Ban bồi thường hỗ trợ và tái định cư Đặc khu Phú Quốc	306.976.008.452	306.976.008.452									0,00	0,00
43	1124805 - Trường Mầm non Bãi Thơm	4.167.464.422	4.167.464.422	3.926.112.121				3.926.112.121				94,21	94,21
44	1124806 - Trường Mầm non Cù Dương	4.838.723.159	4.838.723.159	4.648.308.703				4.648.308.703				95,67	95,67

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán										So sánh (%)					
		TỔNG SỐ	Bao gồm			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN		Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN		Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên						
.45	1124898 - Trường Mầm Non Hồ Thi Nghiễm	5.174.987.553		5.174.987.553		4.779.817.716				4.779.817.716	4.779.817.716						92,36		92,36		
.46	1130487 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cửa Cạn	15.133.133.927		15.133.133.927		14.598.337.041				14.598.337.041	14.598.337.041						96,47		96,47		
.47	1131114 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực	21.771.975.418		21.771.975.418		21.317.612.435				21.317.612.435	21.317.612.435						97,91		97,91		
.48	1134794 - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	25.645.198.025		25.645.198.025													0,00		0,00		
.49	1135326 - Kho Bạc Nhà nước Khu vực XX	65.000.000		65.000.000		65.000.000				65.000.000							100,00		100,00		
.50	1136509 - UBND Đặc khu Phú Quốc	202.045.713.083		202.045.713.083		182.852.575.584				182.852.575.584							90,50		90,50		
.51	1144973 - PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH ĐẶC KHU PHÚ QUỐC	255.627.767.098		255.422.193.680	205.573.418	252.245.906.436				252.040.333.018	1.649.486.521		205.573.418		205.573.418		98,68		98,68	100,00	
.52	1146687 - Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đặc khu Phú Quốc	45.628.480.521		43.442.663.410	2.185.817.111	31.106.057.537				30.672.250.064			433.807.473		433.807.473		68,17		70,60	19,85	
.53	1147958 - Phòng Văn hóa - Xã hội đặc khu Phú Quốc	45.873.592.984		42.583.883.479	3.289.709.505	36.209.305.121				36.208.165.121	915.138.800		1.140.000		1.140.000		78,93		85,03	0,03	
.54	1148259 - ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM ĐẶC KHU PHÚ QUỐC	11.361.372.650		11.361.372.650		9.976.642.665				9.976.642.665							87,81		87,81		
.55	1148260 - TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG ĐẶC KHU PHÚ QUỐC	5.864.760.609		5.864.760.609		5.669.389.549				5.669.389.549							96,67		96,67		
.56	1149253 - Văn phòng Đảng Ủy Đặc khu Phú Quốc	16.789.514.751		16.789.514.751		16.191.812.688				16.191.812.688							96,44		96,44		
.57	1151786 - Văn phòng HĐND và UBND đặc khu Phú Quốc	15.520.163.897		15.520.163.897		12.851.565.867				12.851.565.867							82,81		82,81		
.58	1152279 - TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ ĐẶC KHU PHÚ QUỐC	4.366.304.321		4.366.304.321		1.489.319.343				1.489.319.343							34,11		34,11		
.59	1153885 - Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh đặc khu Phú Quốc	11.734.710.094		11.734.710.094		10.457.722.631				10.457.722.631							89,12		89,12		
.60	1156571 - Phòng Nông nghiệp và Môi Trường đặc khu Phú Quốc	20.070.374.224		13.743.928.960	6.326.445.264	9.697.505.774				9.673.037.490			24.468.284		24.468.284		48,32		70,38	0,39	
.61	2831078 - Mã tổ chức ngân sách Đặc khu Phú Quốc	189.975.000		189.975.000		2.187.739.143.770									2.186.595.695.053	1.143.448.717	1.151.593,18		0,00		

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán										So sánh (%)					
		TỔNG SỐ	Bao gồm			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN		Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN		Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCN						
.115	8124202 - Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sân bay	1.518.000.000	1.518.000.000			903.921.400	903.921.400										59,55	59,55			
.116	8126660 - Xây dựng mới hệ thống phòng cháy chữa cháy các chợ thuộc phường An Thới	10.000.000	10.000.000														0,00	0,00			
.117	8126661 - XDM các trường học đạt chuẩn quốc gia	2.300.000.000	2.300.000.000			459.163.823	459.163.823	459.163.823									19,96	19,96			
.118	8126662 - Xây dựng tường rào các điểm trường trên địa bàn thành phố Phú Quốc	6.750.000.000	6.750.000.000			6.120.631.992	6.120.631.992	6.120.631.992									90,68	90,68			
.119	8120003 - Nâng cấp, cải tạo các phòng ban và chỉnh trang	1.550.000.000	1.550.000.000			360.367.130	360.367.130										23,25	23,25			
.120	8130288 - KHU DU LỊCH SINH THÁI GÀM GHÉ RESORT	10.014.354.822	10.014.354.822			10.014.354.822	10.014.354.822										100,00	100,00			
.121	8130683 - Cải tạo, sửa chữa Công viên Bạch Đằng	1.046.000.000	1.046.000.000			1.019.136.114	1.019.136.114										97,43	97,43			
.122	8130004 - Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường	10.000.000	10.000.000														0,00	0,00			
.123	8131160 - Khu dân cư sinh thái Rạch Vem và Trung tâm nông nghiệp và Hải Dương kỹ thuật cao	78.846.152.744	78.846.152.744			78.846.152.744	78.846.152.744										100,00	100,00			
.124	8138135 - Mua mới Tổ máy phát điện cho Trạm phát điện xã Thổ Châu	5.178.000.000	5.178.000.000			5.141.612.190	5.141.612.190										99,30	99,30			
.125	8138136 - Đường tạm qua nhà ga sân bay cũ	539.000.000	539.000.000			536.356.780	536.356.780										99,51	99,51			
.126	8138137 - Đường bê tông qua nhà máy xử lý rác	1.107.000.000	1.107.000.000			1.101.126.654	1.101.126.654										99,47	99,47			
.127	8139553 - Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Dài Chông	1.125.000.000			1.125.000.000	1.071.306.800							1.071.306.800	1.071.306.800			95,23			95,23	
.128	8140154 - Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Cù Mạ	1.111.000.000			1.111.000.000	1.110.129.026							1.110.129.026	1.110.129.026			99,92			99,92	
.129	8140155 - Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cù Mạ	285.000.000			285.000.000	282.147.753							282.147.753	282.147.753			99,00			99,00	
.130	8140156 - Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn	173.000.000			173.000.000	166.774.397							166.774.397	166.774.397			96,40			96,40	
.131	8140157 - Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Cù Mạ (HM: mái che sân khấu và nhà vệ sinh)	170.000.000			170.000.000												0,00			0,00	
.132	8140158 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Gành Dầu	165.000.000			165.000.000	163.927.893							163.927.893	163.927.893			99,35			99,35	
.133	8140159 - Nâng cấp Trường TH-THCS Bãi Thơm	1.180.000.000			1.180.000.000	1.175.322.762							1.175.322.762	1.175.322.762			99,60			99,60	

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán						So sánh (%)						
		TỔNG SỐ	Bao gồm		TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chuyển giao	Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	Tổng số	Bao gồm		
			Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG	Tổng số	Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi KHCHN	Trong đó							
										Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên						
134	8140160 - Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS; Trường mầm non xã Bàu Thôn	162.000.000		162.000.000								159.578.476	159.578.476		98,51	98,51	
135	8141259 - Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Hàm Ninh	2.817.000.000		2.817.000.000								2.355.128.086	2.355.128.086		83,60	83,60	
136	8141260 - Xây dựng nhà Văn hóa ấp Bàu Bón	1.323.000.000		1.323.000.000								1.323.000.000	1.323.000.000		100,00	100,00	
137	8141261 - Đường GTNT số 2 "nhà bà Chiêu và nhà ông Đانه"; Đường GTNT số 3 "nhà ông Hén đến nhà ông Thi"	660.000.000		660.000.000								582.944.441	582.944.441		88,32	88,32	
138	8141545 - Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Dương Trơ 1	943.000.000		943.000.000								942.290.712	942.290.712		99,92	99,92	
139	8141546 - Nâng cấp, cải tạo Trường THCS Dương Trơ	930.000.000		930.000.000								875.893.353	875.893.353		94,18	94,18	
140	8142533 - Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa kết hợp trụ sở 02 ấp (Cùn Lấp và Suối Lớn)	217.000.000		217.000.000								205.863.816	205.863.816		94,87	94,87	
141	8143855 - Nâng cấp nhà Văn hóa ấp Xóm Mỏ	147.000.000		147.000.000								144.735.565	144.735.565		98,46	98,46	
142	8146480 - Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Dương Trơ 2 (điểm Cùn Lấp)	250.000.000		250.000.000								225.445.742	225.445.742		90,18	90,18	
143	8146482 - Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Dương Trơ 2	930.000.000		930.000.000								823.527.769	823.527.769		88,55	88,55	
144	8148412 - Khu tái định cư phường An Thôn	300.000.000	300.000.000												0,00	0,00	
145	8148413 - Khu tái định cư Ham Ninh mở rộng	10.000.000	10.000.000												0,00	0,00	
146	8148414 - Khu tái định cư An Thôn (7.075ha)	200.000.000	200.000.000				200.000.000					200.000.000			100,00	100,00	
147	8148424 - Khu tái định cư phường Dương Đông	10.000.000	10.000.000												0,00	0,00	
148	8149136 - Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa xã Cùn Dương																
149	8150988 - Khu tái định cư tại ấp Suối Mây	5.000.000	5.000.000												0,00	0,00	
150	8150989 - Nâng cấp, cải tạo khu tái định cư Giành Dầu	10.000.000	10.000.000												0,00	0,00	
151	8150991 - Khu tái định cư xã Cùn Cam	5.000.000	5.000.000												0,00	0,00	
152	8150992 - Khu tái định cư Hợp Thôn	200.000.000	200.000.000				200.000.000					200.000.000			100,00	100,00	

		Dự toán (2)				Quyết toán										So sánh (%)						
STT	Tên đơn vị (1)	TỔNG SỐ	Bao gồm			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm			
			Chi DT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó		Chi DT phát triển				Chi thường xuyên	Chi DT phát triển	Chi DT thường xuyên	Chi CTMTQG
								Chi GD-DT dạy nghề	Chi KHCHN		Chi GD-DT dạy nghề	Chi KHCHN	Chi GD-DT dạy nghề	Chi KHCHN								
153	8150993 - Nâng cấp, cải tạo đường GTNT và xây dựng cơ sở hạ tầng báo vệ môi trường tại tổ 3 ấp Dương Báo	886.000.000			886.000.000	849.463.374						849.463.374	849.463.374				95,88		95,88			
154	8150994 - Xây dựng cơ sở hạ tầng báo vệ môi trường tại tổ 4 ấp Chà Lấp	648.000.000			648.000.000	639.422.810						639.422.810	639.422.810				98,68		98,68			
155	8160241 - Dự án thành phần: Bê tông, hồ trữ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Dự án Mở rộng DT 975 (đoạn từ DT 973 - Cảng hàng không Phú Quốc - DT 975 - DT 973).	1.000.000.000	1.000.000.000			405.000.000	405.000.000										40,50	40,50				
156	8160321 - Dự án thành phần: Bê tông, hồ trữ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư Hồ nước Chà Càn	32.000.000.000	32.000.000.000			418.600.000	418.600.000										1,31	1,31				
157	8160323 - Dự án thành phần: Bê tông, hồ trữ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Dự án Đại lộ APEC	1.000.000.000	1.000.000.000			200.000.000	200.000.000										20,00	20,00				
158	8160417 - Khu tái định cư Hồ Suối Lớn	4.000.000.000	4.000.000.000			3.986.461.410	3.986.461.410										99,66	99,66				
159	8160418 - Khu tái định cư Hầm Ninh	319.000.000.000	319.000.000.000			37.677.277.914	37.677.277.914										11,81	11,81				
160	8160419 - Khu tái định cư Cồn Cạn	255.000.000.000	255.000.000.000			4.586.553.025	4.586.553.025										1,80	1,80				
161	8162779 - Dự án thành phần: hồ trữ xây dựng công trình Khu tái định cư An Khê	4.000.000.000	4.000.000.000			2.950.000.000	2.950.000.000										73,75	73,75				
162	8162779 - Thành phần bổ sung: hồ trữ tái định cư giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư An Khê	1.000.000.000	1.000.000.000			300.000.000	300.000.000										30,00	30,00				
163	8166997 - Thành phần bổ sung: hồ trữ, tái định cư và nhà ăn thuộc UBND địa phương	3.480.000.000	3.480.000.000			3.361.066.660	3.361.066.660										96,58	96,58				
164	8166997 - Thành phần bổ sung: hồ trữ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư Hồ Suối Lớn	1.819.000.000	1.819.000.000			119.000.000	119.000.000										6,54	6,54				



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH XÃ (ND31_BM59A)
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Quyết định số: **8338** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **6** năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng số	1.353.198.208.612	58.318.000.000	1.294.880.208.612		1.294.880.208.612		1.291.094.208.612	3.786.000.000	1.124.448.857.680	54.437.000.000	1.070.011.857.680		1.070.011.857.680				83,1	93,35	82,63		82,63		0	0
1	2831078 - Mã tổ chức ngân sách Đặc khu Phú Quốc	1.353.198.208.612	58.318.000.000	1.294.880.208.612		1.294.880.208.612		1.291.094.208.612	3.786.000.000	1.124.448.857.680	54.437.000.000	1.070.011.857.680		1.070.011.857.680				83,1	93,35	82,63		82,63		0	0



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán										Quyết toán									So sánh																			
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp												
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp																						Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	13	14	15	16	17	18	19	20	21	25=13/1	26=14/2	27=15/3	28=16/4	29=17/5	30=18/6	31=19/7	32=20/8	33=21/9												
	Tổng số	26.129.545.298	14.122.000.000	12.007.545.298	3.980.486.330		3.980.486.330	22.149.058.968	14.122.000.000	8.027.058.968	13.761.891.950	13.096.902.775	664.989.175	19.219.466		19.219.466	13.742.672.484	13.096.902.775	645.769.709	52,67	92,74	5,54	0,48		0,48	62,05	92,74	8,04												
1	Ngân sách xã	26.129.545.298	14.122.000.000	12.007.545.298	3.980.486.330		3.980.486.330	22.149.058.968	14.122.000.000	8.027.058.968	13.761.891.950	13.096.902.775	664.989.175	19.219.466		19.219.466	13.742.672.484	13.096.902.775	645.769.709	52,67	92,74	5,54	0,48		0,48	62,05	92,74	8,04												
1	1144973 - PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH ĐẶC KHU PHÚ QUỐC	205.573.418		205.573.418				205.573.418		205.573.418	205.573.418		205.573.418				205.573.418		205.573.418	100,00			100,00				100,00	100,00												
2	1140057 - Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đặc khu Phú Quốc	2.185.817.111		2.185.817.111				2.185.817.111		2.185.817.111	433.807.473		433.807.473				433.807.473		433.807.473	19,85			19,85				19,85	19,85												
3	1147958 - Phòng Văn hoá - Xã hội đặc khu Phú Quốc	3.289.709.505		3.289.709.505	2.414.759.330		2.414.759.330	874.950.175		874.950.175	1.140.000		1.140.000				1.140.000		1.140.000	0,03			0,03	0,00		0,00	0,13	0,13												
4	1156571 - Phòng Nông nghiệp và Môi trường đặc khu Phú Quốc	6.326.445.264		6.326.445.264	1.565.727.000		1.565.727.000	4.760.718.264		4.760.718.264	24.468.284		24.468.284	19.219.466		19.219.466	5.248.818		5.248.818	0,39			0,39	1,23		1,23	0,11	0,11												
5	2831078 - Mã số chức năng sách Đặc khu Phú Quốc																																							
6	8139553 - Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Đa Chông	1.125.000.000	1.125.000.000					1.125.000.000	1.125.000.000		1.071.306.800	1.071.306.800					1.071.306.800	1.071.306.800		95,23	95,23					95,23	95,23													
7	8140154 - Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Cửa Cạn	1.111.000.000	1.111.000.000					1.111.000.000	1.111.000.000		1.110.129.026	1.110.129.026					1.110.129.026	1.110.129.026		99,92	99,92					99,92	99,92													
8	8140155 - Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cửa Cạn	285.000.000	285.000.000					285.000.000	285.000.000		282.147.753	282.147.753					282.147.753	282.147.753		99,00	99,00					99,00	99,00													
9	8140156 - Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn	173.000.000	173.000.000					173.000.000	173.000.000		166.774.397	166.774.397					166.774.397	166.774.397		96,40	96,40					96,40	96,40													
10	8140157 - Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Cửa Cạn (HM: mái che sân khấu và nhà vệ sinh)	170.000.000	170.000.000					170.000.000	170.000.000											0,00	0,00					0,00	0,00													
11	8140158 - Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Gành Dầu	165.000.000	165.000.000					165.000.000	165.000.000		163.927.893	163.927.893					163.927.893	163.927.893		99,35	99,35					99,35	99,35													
12	8140159 - Nâng cấp Trường TH-THCS Bãi Thơm	1.180.000.000	1.180.000.000					1.180.000.000	1.180.000.000		1.175.322.762	1.175.322.762					1.175.322.762	1.175.322.762		99,60	99,60					99,60	99,60													
13	8140160 - Nâng cấp, sửa chữa Trường TH-THCS; Trường mầm non xã Bãi Thơm	162.000.000	162.000.000					162.000.000	162.000.000		159.578.476	159.578.476					159.578.476	159.578.476		98,51	98,51					98,51	98,51													
14	8141259 - Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Hàm Ninh	2.817.000.000	2.817.000.000					2.817.000.000	2.817.000.000		2.355.128.086	2.355.128.086					2.355.128.086	2.355.128.086		83,60	83,60					83,60	83,60													
15	8141260 - Xây dựng nhà Văn hóa ấp Bãi Bón	1.323.000.000	1.323.000.000					1.323.000.000	1.323.000.000		1.323.000.000	1.323.000.000					1.323.000.000	1.323.000.000		100,00	100,00					100,00	100,00													
16	8141261 - Đường GTNT số 2 "nhà bà Châu và nhà ông Đàm"; Đường GTNT số 3 "nhà ông Hên đến nhà ông Thi"	660.000.000	660.000.000					660.000.000	660.000.000		582.944.441	582.944.441					582.944.441	582.944.441		88,32	88,32					88,32	88,32													
17	8141545 - Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Dương To I	943.000.000	943.000.000					943.000.000	943.000.000		942.290.712	942.290.712					942.290.712	942.290.712		99,92	99,92					99,92	99,92													
18	8141546 - Nâng cấp, cải tạo Trường THCS Dương To	930.000.000	930.000.000					930.000.000	930.000.000		875.893.353	875.893.353					875.893.353	875.893.353		94,18	94,18					94,18	94,18													

STT	Nội dung chi	Dự toán									Quyết toán									So sánh								
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp
19	8142533 - Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa kết hợp trụ sở 02 ấp (Cửa Lấp và Suối Lớn)	217.000.000	217.000.000					217.000.000	217.000.000		205.863.816	205.863.816					205.863.816	205.863.816		94,87	94,87					94,87	94,87	
20	8143855 - Nâng cấp nhà Văn hóa ấp Xóm Mới	147.000.000	147.000.000					147.000.000	147.000.000		144.735.565	144.735.565					144.735.565	144.735.565		98,46	98,46					98,46	98,46	
21	8146480 - Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Dương Tô 2 (điểm Cửa Lấp)	250.000.000	250.000.000					250.000.000	250.000.000		225.445.742	225.445.742					225.445.742	225.445.742		90,18	90,18					90,18	90,18	
22	8146482 - Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Dương Tô 2	930.000.000	930.000.000					930.000.000	930.000.000		823.527.769	823.527.769					823.527.769	823.527.769		88,55	88,55					88,55	88,55	
23	8149136 - Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa xã Cửa Dương																											
24	8150993 - Vẽ tường rào, cải tạo đường GTNT và xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại tổ 3 ấp Cửa Lấp	886.000.000	886.000.000					886.000.000	886.000.000		849.463.374	849.463.374					849.463.374	849.463.374		95,88	95,88					95,88	95,88	
25	8150994 - Xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại tổ 4 ấp Cửa Lấp	648.000.000	648.000.000					648.000.000	648.000.000		639.422.810	639.422.810					639.422.810	639.422.810		98,68	98,68					98,68	98,68	